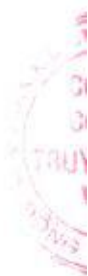


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 03 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Diên Hy	Chủ tịch
Ông Trần Bình Dương	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Yuichi Kato	Ủy viên
Ông Domingo Alonso	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Khoa Diệu Uyên	Giám đốc Nhân sự	Bổ nhiệm ngày 30/09/2016
Bà Đặng Thị Hương	Giám đốc Tài chính	
Ông Phan Thanh Toàn	Giám đốc Công nghệ	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Khuê	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Hồng	Ủy viên Ban Kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Số: 910/2017/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 18 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Xuân Biễn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International



Vũ Xuân Tùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1942-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.122.879.045.683	844.590.812.803
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	154.617.651.634	312.152.436.066
111	1. Tiền		58.117.651.634	67.152.436.066
112	2. Các khoản tương đương tiền		96.500.000.000	245.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	333.571.000.000	173.063.616.667
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		333.571.000.000	173.063.616.667
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		524.319.807.866	264.112.368.444
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	460.462.454.466	246.973.687.373
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.061.031.380	6.700.598.328
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	57.796.322.020	10.438.082.743
140	IV. Hàng tồn kho	8	101.446.128.901	88.708.898.190
141	1. Hàng tồn kho		101.446.128.901	88.708.898.190
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.924.457.282	6.553.493.436
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	8.586.074.685	169.847.295
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		338.382.597	6.383.646.141
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		55.922.567.872	59.278.343.692
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.799.268.749	1.829.268.749
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.799.268.749	1.829.268.749
220	II. Tài sản cố định		37.246.297.046	38.106.450.863
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	33.111.964.131	34.151.850.863
222	- Nguyên giá		68.820.665.084	60.055.309.084
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.708.700.953)	(25.903.458.221)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.134.332.915	3.954.600.000
228	- Nguyên giá		9.755.145.920	9.556.600.920
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.620.813.005)	(5.602.000.920)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	7.925.926.591	12.217.566.971
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.275.926.591	11.567.566.971
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.951.075.486	7.125.057.109
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.004.249.136	5.610.962.998
269	2. Lợi thế thương mại	12	4.946.826.350	1.514.094.111
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.178.801.613.555	903.869.156.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		489.246.370.093	288.127.866.264
310	I. Nợ ngắn hạn		482.888.374.193	287.573.266.884
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	236.321.770.297	182.308.409.214
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		44.492.502.386	13.050.645.559
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.475.673.600	16.217.450.426
314	4. Phải trả người lao động		9.325.065.704	6.670.948.464
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	17.670.684.139	32.269.677.651
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.709.027.564
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	84.318.301.985	10.626.677.038
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	61.055.631.864	9.162.093.777
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.228.744.218	15.558.337.191
330	II. Nợ dài hạn		6.357.995.900	554.599.380
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	357.995.900	554.599.380
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.a	6.000.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		689.555.243.462	615.741.290.231
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	689.555.243.462	615.741.290.231
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.724.312.449	1.724.309.103
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137.278.218.094	136.567.250.052
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		54.844.477.470	68.317.427.665
421b	LNST chưa phân phối năm nay		82.433.740.624	68.249.822.387
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		107.369.762.919	34.266.781.076
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.178.801.613.555	903.869.156.495

Nguyễn Thị Lê Hiền
Người lập

Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	7.306.199.884.171	4.103.926.731.760
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.900.074	342.090.694
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.306.196.984.097	4.103.584.641.066
11	4. Giá vốn hàng bán	22	7.161.273.422.449	3.973.913.680.019
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.923.561.648	129.670.961.047
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	30.831.763.229	81.423.509.298
22	7. Chi phí tài chính	24	3.011.649.179	670.106.438
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.010.247.477	605.246.983
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(4.838.703.531)	(2.310.258.416)
25	9. Chi phí bán hàng	25	13.097.649.372	57.670.879.750
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39.069.692.203	44.874.890.488
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		115.737.630.592	105.568.335.253
31	12. Thu nhập khác	27	443.887.013	1.079.334.811
32	13. Chi phí khác		12.490.883	3.772.838
40	14. Lợi nhuận khác		431.396.130	1.075.561.973
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.169.026.722	106.643.897.226
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	18.801.554.321	23.591.518.651
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	6.000.000.000	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		91.367.472.401	83.052.378.575
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		82.433.740.624	78.318.187.942
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		8.933.731.777	4.734.190.633
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	4.043	3.347

Nguyễn Thị Lê Hiền
Người lập

Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		116.169.026.722	106.643.897.226
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.318.442.374	6.953.757.535
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.840.697)	(2.458.877)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.333.425.036)	(80.123.727.440)
06	- Chi phí lãi vay		3.010.247.477	605.246.983
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		105.156.450.840	34.076.715.427
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(249.945.377.445)	(108.923.140.479)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.707.837.657)	(44.150.598.974)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		151.815.958.428	146.229.357.508
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.754.863.834)	2.815.954.734
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.966.330.810)	(605.246.983)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.192.312.398)	(24.842.865.809)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.047.284.869)	(7.969.206.582)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(45.641.597.745)	(3.369.031.158)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.786.730.091)	(11.729.700.601)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		628.181.819	1.300.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(501.045.138.889)	(142.923.616.667)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		340.537.755.556	121.718.811.111
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.210.625.117)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	50.248.333.753
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.401.202.751	18.319.682.672
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(146.475.353.971)	36.933.510.268
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		67.050.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.206.870.370.138	1.059.425.392.107
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.154.976.832.051)	(1.050.263.298.330)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(84.369.211.500)	(50.874.845.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		34.574.326.587	(41.712.751.223)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 03 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng
Chi tiết: Dịch vụ ví điện tử; Dịch vụ cổng thanh toán điện tử; Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử; Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (Chỉ hoạt động sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu và giá vốn trong năm 2016 tăng mạnh so với năm 2015 chủ yếu do sự tăng trưởng của dịch vụ giá trị gia tăng thông qua phương tiện thanh toán trực tuyến. Dịch vụ này có sự tăng trưởng do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Thị trường game online phát triển mạnh với sự ra đời của nhiều game mới, thu hút nhiều người chơi, dẫn tới nhu cầu nạp tiền chơi game gia tăng;
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (công ty con) có chính sách cạnh tranh lành mạnh và hấp dẫn hơn, thu hút được thêm lượng lớn khách hàng mới sử dụng dịch vụ này.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 03 công ty con và đều được hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	62,25%	62,25%	Dịch vụ thanh toán điện tử
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,5%	50,5%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51,0%	51,0%	Dịch vụ truyền thông

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,60%	25,60%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ đã thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn		Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.386.987.423	253.125.510
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.730.664.211	66.899.310.556
Các khoản tương đương tiền (*)	96.500.000.000	245.000.000.000
	154.617.651.634	312.152.436.066

(*): Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	333.571.000.000	333.571.000.000	173.063.616.667	173.063.616.667
	333.571.000.000	333.571.000.000	173.063.616.667	173.063.616.667

Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 5 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 6,88%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	3.741.363.339
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	7.275.926.591	5.438.000.000	7.826.203.632
	35.438.000.000	7.275.926.591	35.438.000.000	11.567.566.971

(*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Số vốn đầu tư của VMG vào Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo tại thời điểm 31/12/2016 là 30.000.000.000 đồng. Trên Báo cáo tài chính riêng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Lingo bằng 100% giá gốc khoản đầu tư, số tiền: 30.000.000.000 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (*)	650.000.000	-	650.000.000	-
	650.000.000	-	650.000.000	-

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet) với giá trị khoản đầu tư là 650.000.000 đồng và tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 1,14%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a, Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	118.137.510.781	139.619.337.444
Trung tâm Tính cước và Thanh khoản Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	75.818.783.700	10.310.082.900
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	50.105.406.931	7.365.155.124
Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	5.186.946.259	29.264.369.161
Công ty Cổ phần Thế giới Di động	90.147.495.773	3.937.114.380
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Gate	7.866.378.410	3.535.461.730
Công ty Cổ phần IPay	2.610.916.035	9.112.077
Công Ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Viễn thông A	2.246.368.099	30.222.442
Phải thu của khách hàng khác	108.342.648.478	52.902.832.115
	460.462.454.466	246.973.687.373
b, Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	363.562.713	1.136.467.658

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Sky Music	529.202.012	177.270.451
Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	2.019.000.000	-
Hyweb Technology Co.,Ltd	1.225.473.199	1.225.473.199
Trả trước cho người bán khác	2.287.356.169	5.297.854.678
	6.061.031.380	6.700.598.328

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	57.796.322.020	-	10.438.082.743	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.127.500	-	10.923.857	-
Tạm ứng	7.701.087.010	-	6.433.402.790	-
Ký cược, ký quỹ	39.736.942	-	69.736.942	-
Lãi tiền gửi dự thu	2.385.295.000	-	-	-
Phải thu khác dịch vụ công thu hộ - Công ty Cổ phần Thế giới Di động	16.502.272.497	-	-	-
Phải thu dịch vụ công thu hộ - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Viễn thông A	6.492.192.138	-	-	-
Phải thu khác dịch vụ ví (tại Epay)	22.572.727.091	-	2.484.196.589	-
Phải thu khác dịch vụ công thu hộ khác	184.023.044	-	-	-
Phải thu khác	1.914.860.798	-	1.439.822.565	-
b) Dài hạn	1.799.268.749	-	1.829.268.749	-
Ký cược, ký quỹ	1.799.268.749	-	1.829.268.749	-
	59.595.590.769	-	12.267.351.492	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	4.090.909	-
Thành phẩm	-	-	165.592.937	-
Hàng hoá	101.446.128.901	-	88.502.021.928	-
Hàng gửi đi bán	-	-	37.192.416	-
	101.446.128.901	-	88.708.898.190	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.182.883.143	29.701.093.031	4.037.140.000	134.192.910	60.055.309.084
- Mua trong năm	-	8.560.501.455	1.027.683.636	-	9.588.185.091
- Tăng do hợp nhất Công ty con IMEDIA	-	82.970.000	-	-	82.970.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(67.759.091)	(838.040.000)	-	(905.799.091)
Số dư cuối năm	26.182.883.143	38.276.805.395	4.226.783.636	134.192.910	68.820.665.084
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.691.018.546	20.876.367.705	2.211.283.719	124.788.251	25.903.458.221
- Khấu hao trong năm	1.047.315.326	8.484.520.143	890.951.310	9.404.659	10.432.191.438
- Tăng khấu hao do hợp nhất Công ty con IMEDIA	-	36.299.382	-	-	36.299.382
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(67.759.091)	(595.488.997)	-	(663.248.088)
Số dư cuối năm	3.738.333.872	29.329.428.139	2.506.746.032	134.192.910	35.708.700.953
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.491.864.597	8.824.725.326	1.825.856.281	9.404.659	34.151.850.863
Tại ngày cuối năm	22.444.549.271	8.947.377.256	1.720.037.604	-	33.111.964.131

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.737.894.249 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	5.602.000.920	9.556.600.920
- Mua trong năm	-	198.545.000	198.545.000
Số dư cuối năm	3.954.600.000	5.800.545.920	9.755.145.920
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.602.000.920	5.602.000.920
- Khấu hao trong năm	-	18.812.085	18.812.085
Số dư cuối năm	-	5.620.813.005	5.620.813.005
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	-	3.954.600.000
Tại ngày cuối năm	3.954.600.000	179.732.915	4.134.332.915

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 5.602.000.920 đồng.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất : Là quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m² với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	383.932.475	126.664.619
Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone và Mobifone	7.854.678.860	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	347.463.350	43.182.676
	8.586.074.685	169.847.295
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	593.824.825	856.817.454
Chi phí thuê văn phòng trả trước	1.774.484.928	4.140.464.832
Chi phí sửa chữa lớn	785.349.204	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	850.590.179	613.680.712
	4.004.249.136	5.610.962.998

12 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	01/01/2016	Tăng trong năm	Phân bổ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Lợi thế thương mại từ mua Công ty Thanh toán Điện tử VNPT EPAY(*)	1.514.094.111	-	(1.514.094.111)	-
Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA (**)	-	5.300.171.090	(353.344.740)	4.946.826.350
	1.514.094.111	5.300.171.090	(1.867.438.851)	4.946.826.350

(*): Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT được phân bổ chi phí quản lý trong thời gian 5 năm từ 01/07/2011.

(**): Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA được phân bổ chi phí quản lý trong thời gian 5 năm từ tháng 9 năm 2016.

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	-	-	285.000.000.000	225.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	9.162.093.777	9.162.093.777	2.921.870.370.138	2.929.976.832.051	1.055.631.864	1.055.631.864
	9.162.093.777	9.162.093.777	3.206.870.370.138	3.154.976.832.051	61.055.631.864	61.055.631.864

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
	VND		VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (*)	VND		Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi	60.000.000.000	-
Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Tây Hồ	VND	6%	Thẻ chấp	1.055.631.864	9.162.093.777
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	6%	Thẻ chấp	-	390.245.877
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	6%	Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi	1.055.631.864	-
				61.055.631.864	9.162.093.777

(*) Các khoản vay phát sinh trong năm và số dư tại thời điểm 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG là khoản thấu chi theo Hợp đồng số 02/2016-HDTD-HMTC NHCT146-VMG với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, thời hạn thanh toán nợ thấu chi không quá 1 tháng, lãi suất vay được xác định căn cứ vào mức dư nợ vay thấu chi như sau:

Mức dư nợ vay (VND)	Lãi suất	Giá trị (VND)
Từ 0 đồng đến 10.000.000.000 đồng	4,5%/năm	10.000.000.000
Từ 10.000.000.000 đồng đến 60.000.000.000 đồng	4,8%/năm	50.000.000.000

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hiệp Minh	94.963.661.838	94.963.661.838	56.996.850.593	56.996.850.593
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HQ Việt Nam	50.753.320.870	50.753.320.870	40.344.065.189	40.344.065.189
Công ty TNHH Kinh doanh Phần mềm Giải pháp Việt	179.995	179.995	38.863.570.000	38.863.570.000
Công ty Cổ phần CT&T	24.591.181.924	24.591.181.924	322.840.900	322.840.900
Công ty Cổ phần VNG	26.639.597.150	26.639.597.150	910.032.375	910.032.375
Phải trả các đối tượng khác	39.373.828.520	39.373.828.520	44.871.050.157	44.871.050.157
	236.321.770.297	236.321.770.297	182.308.409.214	182.308.409.214
b, Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	1.701.158.576	1.701.158.576
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Phát triển Thể thao Điện tử Việt Nam	2.568.006.547	10.442.900
Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải trí số Việt Nam	1.922.017.970	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Kinh doanh Phần mềm Hải Khánh	2.771.277.980	-
Người mua trả tiền trước ví Megacard	-	2.175.827.252
Người mua trả tiền trước dịch vụ BANKGATEWAY	2.390.175.199	1.233.971.969
Người mua trả tiền trước dịch vụ ví ship an toàn	1.814.941.383	-
Khách hàng khác	33.026.083.307	9.630.403.438
	44.492.502.386	13.050.645.559

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Tăng do hợp nhất IMEDA	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	826.791.272	135.168.278	20.390.460.817	13.601.674.396	7.750.745.971
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.671.134.649	277.923.015	18.801.554.321	26.192.312.398	6.558.299.587
Thuế Thu nhập cá nhân	930.957.421	7.338.839	6.064.983.932	5.201.585.311	1.801.694.881
Các loại thuế khác	788.567.084	-	5.249.129.179	5.672.763.102	364.933.161
	16.217.450.426	420.430.132	50.506.128.249	50.668.335.207	16.475.673.600

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước phí lãi vay	43.916.667	-
Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS	12.049.255.749	8.969.634.199
Trích trước phí bản quyền	1.013.197.750	982.887.700
Chi phí phải trả khác	4.564.313.973	22.317.155.752
	17.670.684.139	32.269.677.651

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.005.718.571	3.379.383.102
- Bảo hiểm xã hội	1.341.700	-
- Bảo hiểm y tế	2.070.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.200.404.000	2.959.082.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.052.006.250	845.217.750
- Phải trả về dịch vụ thu hộ tại Công ty con Epay	22.890.735.427	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.166.026.037	3.442.993.386
	84.318.301.985	10.626.677.038
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	357.995.900	554.599.380
	357.995.900	554.599.380

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng				
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000	203.930.000.000	239.476.715.167	(198.325.000)	76.256.320	(111.200.000)	1.724.407.863	118.487.177.549	28.366.351.327	591.862.583.226	203.930.000.000	239.476.715.167	(198.325.000)	76.256.320	(111.200.000)	1.724.309.103	136.567.250.052	34.266.781.076	615.741.290.231
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83.052.378.575	4.734.190.633	-	-	-	-	-	-	83.052.378.575
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(61.040.865.555)	(61.040.865.555)	-	-	-	-	-	-	(61.040.865.555)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(50.972.500.000)	(50.972.500.000)	-	-	-	-	-	-	(50.972.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.068.365.555)	(10.068.365.555)	-	-	-	-	-	-	(10.068.365.555)
Điều chỉnh khác	-	-	(112.565.167)	87.125.000	(76.256.320)	(98.760)	(98.760)	802.750.116	1.166.239.116	1.867.193.985	-	-	-	-	-	-	-	-	1.867.193.985
Số dư cuối năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	239.364.150.000	(111.200.000)	-	(111.200.000)	1.724.309.103	136.567.250.052	34.266.781.076	615.741.290.231	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	-	(111.200.000)	1.724.309.103	136.567.250.052	34.266.781.076	615.741.290.231
Số dư đầu năm nay	203.930.000.000	239.364.150.000	239.364.150.000	(111.200.000)	-	(111.200.000)	1.724.309.103	136.567.250.052	34.266.781.076	615.741.290.231	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	-	(111.200.000)	1.724.309.103	136.567.250.052	34.266.781.076	615.741.290.231
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67.050.000.000	67.050.000.000	-	-	-	-	-	-	-	67.050.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.933.731.777	91.367.472.401	-	-	-	-	-	-	-	91.367.472.401
Chia cổ tức tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(81.556.000.000)	(81.556.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	(81.556.000.000)
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.020.000.000)	(3.020.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	(3.020.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.069.263.205)	(1.069.263.205)	-	-	-	-	-	-	-	(1.069.263.205)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	3.346	-	3.346	902.490.623	902.490.623	-	-	-	-	-	-	-	902.493.969
Tăng do hợp nhất Imedia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	787.678.757	787.678.757	-	-	-	-	-	-	-	787.678.757
Số dư cuối năm nay	203.930.000.000	239.364.150.000	239.364.150.000	(111.200.000)	-	(111.200.000)	1.724.312.449	137.278.218.094	107.369.762.919	689.555.243.462	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	-	(111.200.000)	1.724.312.449	137.278.218.094	107.369.762.919	689.555.243.462

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	28,30%	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000
NTT DOCOMO Inc	24,52%	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	22,07%	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000
Cổ đông khác	25,11%	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000
	100%	203.930.000.000	100%	203.930.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp đầu năm	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối năm	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	81.556.000.000	50.972.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	81.556.000.000	50.972.500.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.724.312.449	1.724.309.103
	1.724.312.449	1.724.309.103

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
USD	14.552,49	3.678,86
EUR	162,01	172,93

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.552.558.439.236	2.303.511.501.865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.753.641.444.935	1.800.415.229.895
	7.306.199.884.171	4.103.926.731.760
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	3.157.975.460	5.621.666.383

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.540.543.749.957	2.291.790.417.665
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.620.729.672.492	1.682.123.262.354
	7.161.273.422.449	3.973.913.680.019

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.236.497.751	18.319.682.672
Lãi bán các khoản đầu tư	-	63.098.233.607
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.550.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.424.781	3.134.142
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	7.840.697	2.458.877
	30.831.763.229	81.423.509.298

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.010.247.477	605.246.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	64.859.455
Chi phí tài chính khác	1.401.702	-
	3.011.649.179	670.106.438

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.574.682	2.737.234.985
Chi phí nhân công	12.457.579.534	27.024.510.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.413.822	27.192.322.315
Chi phí khác bằng tiền	308.081.334	716.812.160
	13.097.649.372	57.670.879.750

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.754.072.786	1.075.013.301
Chi phí nhân công	22.668.003.411	30.911.929.641
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.543.101.176	3.410.160.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.781.675.475	4.812.387.897
Chi phí khác bằng tiền	5.322.839.355	4.665.399.228
	39.069.692.203	44.874.890.488

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	385.630.816	1.016.069.577
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ, dụng cụ	3.000.000	-
Thu nhập từ tiền thưởng của nhà cung cấp	-	40.791.548
Thu nhập khác	55.256.197	22.473.686
	443.887.013	1.079.334.811

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	100.182.080.264	48.884.110.255
<i>Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG</i>	<i>69.676.377.772</i>	<i>87.848.997.711</i>
<i>Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)</i>	<i>32.053.081.335</i>	<i>21.442.199.065</i>
<i>Tại Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo</i>	<i>-</i>	<i>(60.407.086.521)</i>
<i>Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG</i>	<i>(1.337.915.182)</i>	<i>-</i>
<i>Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia</i>	<i>(209.463.661)</i>	<i>-</i>
Các khoản điều chỉnh tăng	14.820.554	-
- Chi phí điều chỉnh khác	12.361.677	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	2.458.877	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.537.840.697)	(2.057.021.087)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.530.000.000)	-
- Chuyển lỗ các năm trước của EPAY	-	(2.054.562.210)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(7.840.697)	(2.458.877)
Thu nhập chịu thuế TNDN	94.004.645.944	107.234.175.689
<i>Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG</i>	<i>62.140.995.952</i>	<i>87.846.538.834</i>
<i>Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)</i>	<i>32.065.443.012</i>	<i>19.387.636.855</i>
<i>Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (giảm do các quý trước thuế TNDN hạch toán quá)</i>	<i>(201.793.020)</i>	<i>-</i>
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.800.929.188	23.591.518.651
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay (EPAY)	625.133	-
Tổng chi phí thuế TNDN	18.801.554.321	23.591.518.651
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.671.134.649	14.922.481.807
Thuế TNDN phải nộp tăng do Hợp nhất Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	277.923.015	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(26.192.312.398)	(24.842.865.809)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.558.299.587	13.671.134.649

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoãn nhập dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.000.000.000	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.000.000.000	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	82.433.740.624	78.318.187.942
Các khoản điều chỉnh	-	(10.068.365.555)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>		(10.068.365.555)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	82.433.740.624	68.249.822.387
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.043	3.347

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.788.902.835	4.631.876.188
Chi phí nhân công	67.640.781.603	91.470.058.385
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.318.442.374	6.953.757.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.579.868.032.686	1.671.719.561.181
Chi phí khác bằng tiền	10.280.854.569	9.893.779.303
	3.672.897.014.067	1.784.669.032.592

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.617.651.634	-	312.152.436.066	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	520.058.045.235	-	259.241.038.865	-
Các khoản cho vay	333.571.000.000	-	173.063.616.667	-
Đầu tư dài hạn	650.000.000	-	650.000.000	-
	1.008.896.696.869	-	745.107.091.598	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	61.055.631.864	9.162.093.777
Phải trả người bán, phải trả khác	320.998.068.182	193.489.685.632
Chi phí phải trả	17.670.684.139	32.269.677.651
	399.724.384.185	234.921.457.060

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.617.651.634	-	-	154.617.651.634
Phải thu khách hàng, phải thu khác	518.258.776.486	1.799.268.749	-	520.058.045.235
Các khoản cho vay	333.571.000.000	-	-	333.571.000.000
Đầu tư dài hạn	-	650.000.000	-	650.000.000
	1.006.447.428.120	2.449.268.749	-	1.008.896.696.869
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	312.152.436.066	-	-	312.152.436.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	257.411.770.116	1.829.268.749	-	259.241.038.865
Các khoản cho vay	173.063.616.667	-	-	173.063.616.667
Đầu tư dài hạn	-	650.000.000	-	650.000.000
	742.627.822.849	2.479.268.749	-	745.107.091.598

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	61.055.631.864	-	-	61.055.631.864
Phải trả người bán, phải trả khác	320.640.072.282	357.995.900	-	320.998.068.182
Chi phí phải trả	17.670.684.139	-	-	17.670.684.139
	399.366.388.285	357.995.900	-	399.724.384.185
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	9.162.093.777	-	-	9.162.093.777
Phải trả người bán, phải trả khác	192.935.086.252	554.599.380	-	193.489.685.632
Chi phí phải trả	32.269.677.651	-	-	32.269.677.651
	234.366.857.680	554.599.380	-	234.921.457.060

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	3.206.870.370.138	1.059.425.392.107
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(3.154.976.832.051)	(1.050.263.298.330)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng và khác	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.552.555.539.162	3.753.641.444.935	7.306.196.984.097
Giá vốn hàng bán	3.540.543.749.957	3.620.729.672.492	7.161.273.422.449
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.011.789.205	132.911.772.443	144.923.561.648
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	9.786.730.091
Tài sản không phân bổ	-	-	1.178.801.613.555
Tổng tài sản	-	-	1.178.801.613.555
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	483.246.370.093
Tổng nợ phải trả	-	-	483.246.370.093

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.



36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
Cung cấp dịch vụ		3.157.975.460	5.621.666.383
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	1.002.890.610	2.261.215.952
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	2.155.084.850	3.360.450.431
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.912.860.380	7.124.289.268
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	-	401.910.112
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	1.912.860.380	6.722.379.156
Nhận cổ tức		2.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	2.550.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		363.562.713	1.136.467.658
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	-	765.562.014
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	363.562.713	370.905.644
Phải trả cho người bán ngắn hạn		-	1.701.158.576
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	-	71.101.900
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	-	1.630.056.676
Chi phí phải trả		-	103.928.900
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	-	103.928.900
Phải trả khác ngắn hạn		-	876.578.216
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	-	876.578.216

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.526.751.088	2.955.260.983

2017
CÔNG
CH NHIỆM
NG KIỂM
AAS
KIỂM - 1

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Lê Hiền
Người lập



Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2017

